

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **560/2023/HNGĐ-PT**
Ngày: 11-5- 2023
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh.

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2022/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 1452/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 603/2023/QĐ-PT ngày 13/02/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 3084/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Hữu P; sinh năm: 1966; Hộ khẩu thường trú: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: 155/1 Đường số 11, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị Thu H; sinh năm: 1965; Hộ khẩu thường trú: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: 754/9/66 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Văn T; sinh năm: 1933; Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện K, Thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

2/ Ông Phạm Văn Q; sinh năm: 1992; Hộ khẩu thường trú: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 754/9/66 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3/ Bà Phạm Hoàng Y; sinh năm: 2000; Hộ khẩu thường trú: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 754/9/66 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

4/ Bà Ngô Thị Đ; sinh năm: 1971; Địa chỉ: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

5/ Ông Lê Minh T1; sinh năm: 1996; Địa chỉ: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

6/ Bà Văn Thị Nhi M; sinh năm: 1997; Địa chỉ: 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – bà Lê Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn – ông Phạm Hữu P trình bày như sau:

Ông và bà Lê Thị Thu H đăng ký kết hôn vào năm 1992 tại Ủy ban nhân dân Phường B1, quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở đôi bên tự nguyện tìm hiểu nhau mới tiến tới hôn nhân. Thời gian sống chung ông là người thương vợ, thương con đến năm 2012 thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp nên thường xuyên bất hoà, không ai nói chuyện với ai, không ăn uống sinh hoạt chung, mạnh ai người nấy sống, đã cố gắng nhiều để thay đổi nhưng không được sau đó ông đã dọn ra ngoài sinh sống cho đến nay, thời gian ly thân đã gần 02 năm. Hiện nay ông không còn tình cảm gì với bà H nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 02 (Hai) con chung tên Phạm Văn Q; sinh ngày: 07/8/1992 và Phạm Hoàng Y; sinh ngày: 28/01/2000. Hiện đã trưởng thành và có gia đình nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Giữa ông và bà H có 03 (Ba) tài sản chung như sau:

Nhà, đất tại địa chỉ 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà, đất tại địa chỉ 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thửa đất số 684 tại địa chỉ xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các tài sản chung này được cấp Giấy chứng nhận mang tên cả hai vợ chồng ông và bà H. Nguồn gốc các tài sản này là do hai vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản chung của hai vợ chồng. Ông yêu cầu được chia tài sản này như sau: Bà H sẽ nhận tài sản là nhà, đất tại địa chỉ 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn nhà, đất tại địa chỉ 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh ông sẽ nhận hoặc là bà H có quyền lựa chọn lấy nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh còn nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh ông nhận. Ông tính giá trị của các tài sản trên là nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng. Nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng. Thửa đất số 684, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng. Tổng giá trị nhà đất là 6.600.000.000 (Sáu tỷ sáu trăm triệu) đồng. Đối với nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh bà H cho rằng đây là tài sản riêng của bà H thì đề nghị bà H chứng minh. Ông không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của bà H.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn – bà Lê Thị Thu H trình bày như sau:

Bà và ông P tổ chức đám cưới vào năm 1991, tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm không phù hợp, ông P thường xuyên chửi mắng bà vì vậy mà không hạnh phúc. Đến năm 2019 thì phát sinh đỉnh điểm của mâu thuẫn từ đó đến nay hai người không còn hạnh phúc nữa. Hiện nay hai người không còn sống chung nhà, ông P đã ra ngoài sống từ tháng 11/2020 cho đến nay. Nay ông P có yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn nhưng phải giải quyết thỏa đáng về phần tài sản cho bà.

Về con chung: Có 02 (Hai) con chung tên Phạm Văn Q; sinh ngày: 07/8/1992 và Phạm Hoàng Y; sinh ngày: 28/01/2000. Hiện nay hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Giữa bà và ông P có các tài sản chung là nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh. Riêng nhà, đất tại địa chỉ 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của bà. Nguồn gốc của tài sản này do ba của bà là ông Lê Văn T cho riêng bà số tiền là 350.000.000 đồng để mua căn nhà này vào năm 2006. Sau khi nhận tiền từ ba bà (ông T) thì bà là người cầm tiền đi mua căn nhà này, số tiền mua nhà hết là 318.000.000 đồng. Lúc đó do vợ chồng còn vui vẻ nên bà đã tự nguyện để cho ông P đứng tên chung trên giấy chứng nhận mà

không đòi hỏi bất kỳ một điều kiện nào. Khi mua nhà chỉ thực hiện bằng việc mua bán bằng giấy tay, do thời điểm này nhà, đất chưa được nhà nước cấp chủ quyền nên trong giấy mua bán chỉ có bà ký tên mua bán với bà Hoàng Ngọc Ánh. Đến năm 2016 thì bà làm giấy tờ cho căn nhà này và tự nguyện cho ông P đứng tên chung trên giấy chứng nhận. Nay ông P yêu cầu chia tài sản thì bà có đề xuất như sau: Bà sẽ nhận tài sản là nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh giao cho ông P. Riêng thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh thì chia đôi cho mỗi người được một nửa giá trị. Trong trường hợp ông P không đồng ý đề xuất chia như trên thì bà yêu cầu được lấy nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thì chia đôi cho bà và ông P mỗi người một $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà này. Riêng thửa đất 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh để lại cho hai con là Phạm Văn Q và Phạm Hoàng Y. Bà không đồng ý theo yêu cầu chia của ông P.

Các tài sản này bà đồng ý và thống nhất với giá trị ông P đưa ra là nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng; Nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có giá 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng và thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng.

Về nợ chung: Không có.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Văn Q trình bày: Ông không có đóng góp gì trong quá trình mua bán và sửa chữa 02 (Hai) căn nhà số 754/23/47 Đường A và 754/9/66 Đường A nên xin được vắng mặt trong thời gian xét xử. Căn nhà số 754/9/66 Đường A, phường B, quận C trước đây ông có sống ở đây nhưng hiện nay ông không còn sống ở đây nữa. Các tài sản của ba mẹ ông trong vụ tranh chấp này ông không đóng góp gì và ông không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Bà Phạm Hoàng Y trình bày: Bà không đóng góp gì đối với tài sản nhà và đất của ba mẹ bà, hiện bà đang sống tại nhà số 754/9/66 Đường A, phường B, quận C, bà không đóng góp, không sửa chữa gì đối với căn nhà này. Trong vụ án này bà không có yêu cầu hay ý kiến gì do bận việc nên xin vắng mặt trong suốt quá trình Toà án các cấp giải quyết vụ án.

Bà Ngô Thị D trình bày: Bà thuê căn nhà số 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H. Giá thuê 4.500.000 đồng/tháng. Bà đã đặt cọc thế chân là 5.000.000 đồng. Bà không sửa chữa gì trong căn nhà này. Số tiền bà đã đặt cọc không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trong vụ án này bà không có yêu cầu hay ý kiến gì. Do bận việc nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình Toà án các cấp giải quyết vụ án.

Ông Lê Minh T1 trình bày: Ông và mẹ ông là bà Ngô Thị Đ có thuê căn nhà số 754/23/47 Đường A của bà Lê Thị Thu H. Trong suốt quá trình sống ở đây ông không sửa sang gì căn nhà này. Ông không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết.

Bà Văn Thị Như Mai trình bày: Bà thường qua lại và ở tại căn nhà số 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà này thuê của bà Lê Thị Thu H, trong thời gian sinh sống ở đây bà không sửa sang hay nâng cấp gì đối với căn nhà này. Trong vụ án này bà không có yêu cầu hay ý kiến gì. Bà sẽ chấp hành theo phán quyết của Tòa án.

Ông Lê Văn T trình bày: Năm 2006 ông bán căn nhà tại C1, Thành phố Hồ Chí Minh và chia đều cho các con mỗi người được 350.000.000 đồng. Tiền cho bà Lê Thị Thu H dùng tiền để mua căn nhà số 754/23/47 Đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Ánh. Đây là tiền tặng riêng cho bà H, bà H là người thanh toán tiền mua cho người bán. Toàn bộ tiền mua nhà trên là do ông cho bà H, cùng thời điểm này thì ông cũng cho các con khác mỗi người mua được một căn nhà trong năm 2006. Ông khẳng định đây là tiền cho riêng bà H, trong đó có cả số tiền 40.000.000 đồng tiền đặt cọc.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn – Ông Phạm Hữu P vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà H. Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Về tài sản chung: Yêu cầu được nhận nhà, đất tại số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa đất số 684 tại địa chỉ Xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh còn nhà, đất tại số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh chia cho bà H. Về nợ chung: Khai không có và không yêu cầu xem xét.

- Bị đơn – Bà Lê Thị Thu H đồng ý ly hôn với ông P. Về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Về tài sản chung: Không đồng ý yêu cầu chia tài sản của ông P mà yêu cầu được nhận nhà, đất tại địa chỉ 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh vì bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà. Tài sản là nhà, đất tại địa chỉ 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu chia đôi cho bà và ông P mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này. Riêng thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh thì cho tặng hai con chung của bà và ông P là Phạm Văn Q và Phạm Hoàng Y. Về nợ chung: Không có và không yêu cầu xem xét.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1452/2022/HNGĐ-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh đã Căn cứ vào Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 280, Khoản 1 Điều 281 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Khoản 1 Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 218, Điều 219 Bộ Luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Hữu P đối với bà Lê Thị Thu H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25/1992, quyển số 01/P8, ngày 25 tháng 02 năm 1992 do Ủy ban nhân Phường B1, quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Phạm Văn Q; Sinh ngày: 07/8/1992 và Phạm Hoàng Y; Sinh ngày: 28/01/2000. Hiện nay hai con đã trưởng thành không yêu cầu xem xét, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Hữu P về việc chia tài sản chung khi ly hôn, cụ thể:

Giao cho ông Phạm Hữu P được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản là: Nhà, đất tại địa chỉ: 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV112536, số vào sổ cấp GCN số CH13763 do Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/6/2014 và Thửa đất số 684, tờ bản đồ 47 tại địa chỉ: xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT73941, số vào sổ cấp GCN CH 06550 do Ủy ban nhân dân huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/7/2014.

Giao cho bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ: 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM817647, số vào sổ CS20806 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

4. Buộc bà Lê Thị Thu H có nghĩa vụ giao trả cho ông Phạm Hữu P 01 (Một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 112536, số vào sổ cấp GCN CH13763 do Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 6 năm 2014 và 01 (Một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT739418, số vào sổ cấp GCN CH06550 do Ủy ban nhân dân huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2014, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng bộ sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các tài sản mà mình nhận được theo quy định của pháp luật.

6. Buộc các ông/bà Ngô Thị Đ, Văn Thị Nhi M, Lê Minh T1 phải rời khỏi nhà và trả lại toàn bộ căn nhà số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Phạm Hữu P ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Về nợ chung: Ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H tự khai không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

8. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Phạm Hữu P phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà ông P đã nộp theo biên lai thu số 0062360 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Cụ thể, ông Phạm Hữu P phải chịu án phí số tiền là 84.000.000 (Tám mươi bốn triệu) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng mà ông P đã nộp theo biên lai thu số 0062359 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Hữu P còn phải nộp thêm số tiền là 63.000.000 (Sáu mươi ba triệu) đồng. Bà Lê Thị Thu H chịu án phí số tiền là 112.000.000 (Một trăm mười hai triệu) đồng.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (Năm triệu) đồng, ông P và bà H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Ông P đã đóng tạm ứng nên bà H có trách nhiệm trả lại cho ông P số tiền là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà Lê Thị Thu H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Lê Thị Thu H xác định yêu cầu kháng cáo như sau:

Bà sẽ về sinh sống căn nhà số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (căn nhà mà Tòa cấp sơ thẩm xử đã giao cho ông P quản lý, sử dụng) còn căn nhà số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (căn nhà mà Tòa cấp sơ thẩm xử đã giao cho bà H quản lý, sử dụng) có giá trị lớn hơn nên bà sẽ bán và chia $\frac{1}{2}$ giá trị trên sau khi đã bán cho ông P và thửa đất số 684, tờ bản đồ 47 tại địa chỉ: Xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời xin xem xét cho bà được miễn giảm tiền án phí do bà bệnh tật, không có khả năng lao động.

- Nguyên đơn ông Phạm Hữu P yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông không đồng ý với nội dung yêu cầu kháng cáo của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét và áp dụng các quy định pháp luật về việc xét xử phân chia tài sản giữa ông P và bà H, Bà H kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn bà Lê Thị Thu H không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Xét đơn kháng cáo của bà H làm trong hạn luật định, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

Bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, yêu cầu được nhận căn nhà số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (căn nhà mà Tòa cấp sơ thẩm xử đã giao cho ông P quản lý, sử dụng) còn căn nhà số 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (căn nhà mà Tòa cấp sơ thẩm xử đã giao cho bà H quản lý, sử dụng) có giá trị lớn hơn nên bà sẽ bán và chia $\frac{1}{2}$ giá trị trên sau khi đã bán cho ông P và thửa đất số 684, tờ bản đồ 47 tại địa chỉ: Xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời xin xem xét cho bà được miễn giảm tiền án phí do bà bệnh tật, không có khả năng lao động.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong thời kỳ hôn nhân, Ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H có các tài sản chung là: Nhà, đất tại địa chỉ 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà, đất tại địa chỉ 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; Thửa đất số 684 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn ông Phạm Hữu P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Lê Thị Thu H và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ theo các qui định pháp luật, phân chia cụ thể như sau:

Ông Phạm Hữu P được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản là: Nhà, đất tại địa chỉ 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV112536, sổ vào sổ cấp GCN số CH13763 cấp ngày

09/6/2014 do Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Thửa đất số 684, tờ bản đồ 47 tại xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT73941, số vào sổ cấp GCN CH 06550 ngày 09/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C2 cấp.

Bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM817647, số vào sổ CS20806 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp là có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, việc bà Lê Thị Thu H xin xem xét miễn giảm tiền án phí nhưng không có chứng cứ chứng minh và không có đơn xin xem xét theo qui định pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Những phần quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị thì phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm. Bà H phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1,2 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thu H.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1452/2022/HNGĐ-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Hữu P đối với bà Lê Thị Thu H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25/1992, quyển số 01/P8, ngày 25 tháng 02 năm 1992 do Ủy ban nhân Phường B1, quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Phạm Văn Q; sinh ngày: 07/8/1992 và Phạm Hoàng Y; sinh ngày: 28/01/2000. Hiện nay hai con đã trưởng thành không yêu cầu xem xét, nên không xem xét.

5. Về tài sản chung:

Giao cho ông Phạm Hữu P được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản là: Nhà, đất tại địa chỉ: 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV112536, số vào sổ cấp GCN số CH13763 do Ủy ban nhân dân quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/6/2014 và Thửa đất số 684, tờ bản đồ 47 tại địa chỉ: xã B2, huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT73941, số vào sổ cấp GCN CH 06550 do Ủy ban nhân dân huyện C2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/7/2014.

Giao cho bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ: 754/9/66 Đường A, khu phố E, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM817647, số vào sổ CS20806 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

6. Ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng bộ sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các tài sản mà mình nhận được theo quy định của pháp luật.

7. Buộc các ông/bà Ngô Thị Đ, Văn Thị Như Mai, Lê Minh T1 phải rời khỏi nhà và trả lại toàn bộ căn nhà số 754/23/47 Đường A, khu phố E1, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Phạm Hữu P ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do ông Phạm Hữu P phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà ông P đã nộp theo biên lai thu số 0062360 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Hữu P và bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Cụ thể, ông Phạm Hữu P phải chịu án phí số tiền là 84.000.000 (Tám mươi bốn triệu) đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (Hai mươi một triệu) đồng mà ông P đã nộp theo biên lai thu số 0062359 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Hữu P còn phải nộp thêm số tiền là 63.000.000 (Sáu mươi ba triệu) đồng. Bà Lê Thị Thu H chịu án phí số tiền là 112.000.000 (Một trăm mười hai triệu) đồng.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (Năm triệu) đồng, ông P và bà H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Ông P đã đóng tạm ứng nên bà H có

trách nhiệm trả lại cho ông P số tiền là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) bà Lê Thị Thu H chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà bà Lê Thị Thu H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009423 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận C, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận C, TP.HCM;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.(Linh/20b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Duyên

